

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Đơn vị chủ quản

Khách hàng (Header)

Khách hàng (văn bản)

Tên viết tắt

Địa chỉ

Điện thoại

Fax

Lĩnh vực kinh doanh

Loại hình báo cáo

Kỳ báo cáo (Header)

Kỳ báo cáo (văn bản)

Ngày kết thúc

Kỳ này

Kỳ trước

Phê duyệt báo cáo

Chức danh

Họ và tên

Bộ phận lập Báo cáo

Chức danh

Họ và tên

Điện thoại

Chức danh

Họ và tên

Ngày lập

Nơi lập

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín

VTSS

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phố Phan Bội Châu - Quận Hoàn Kiếm - TP Hà Nội

Chứng khoán

Báo cáo tài chính

cho Quý IV kết thúc ngày 31/12/2012

cho Quý IV kết thúc ngày 31/12/2012

ngày 31 tháng 12 năm 2012

Từ 1 tháng 10 đến hết 31 tháng 12 năm 2012

31/12/2012

Từ 1 tháng 10 đến hết 31 tháng 12 năm 2011

31/12/2011

Hội Đồng Quản trị

Chủ tịch HĐQT

Ronald Nguyễn Anh Đạt

Phòng Kế toán

Kế toán

Nguyễn Thị Năm

0978.189.941

Người lập

Phạm Thị Thanh Hải

Ngày 15 tháng 01 năm 2013

Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2012

Tại ngày 15 tháng 01 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92,662,362,865	120,552,597,983
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	15,909,028,178	8,635,449,081
1. Tiền	111		15,909,028,178	8,635,449,081
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	14,782,878,600	14,650,046,904
1. Đầu tư ngắn hạn	121		14,782,878,600	14,650,046,904
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61,083,534,500	64,688,727,482
1. Phải thu khách hàng	131		300,000,000	550,046,947
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	6	2,927,656,578	5,648,000,000
5. Các khoản phải thu khác	138	7	58,005,877,922	58,490,680,535
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(150,000,000)	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	-	92,323,323
1. Hàng tồn kho	141		-	92,323,323
S	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		886,921,587	32,578,282,193
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		127,138,420	727,074,872
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	41,728,605	25,867,953
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	718,054,562	31,825,339,368
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52,061,061,563	33,201,940,411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,158,571,225	1,882,446,599
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	594,119,360	1,059,008,721
- Nguyên giá	222		4,687,160,921	4,633,674,041
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4,093,041,561)	(3,574,665,320)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227	12	564,451,865	823,437,868
- Nguyên giá	228		1,971,239,400	1,831,239,400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,406,787,535)	(1,007,801,532)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	19,340,000,000	540,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		19,340,000,000	540,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		31,562,490,338	30,779,493,824
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	30,701,752,903	30,040,019,001
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	15	769,039,995	649,777,383
4. Tài sản dài hạn khác	268		91,697,440	89,697,440
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		144,723,424,428	153,754,538,400
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		7,393,103,295	13,905,908,934
I. Nợ ngắn hạn	310		7,393,103,295	13,905,908,934
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	-	6,115,836,809
2. Phải trả người bán	312		903,216,244	1,144,349,994
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	70,781,177	49,960,675
5. Phải trả người lao động	315		167,397,438	-
6. Chi phí phải trả	316	18	29,109,465	113,999,057
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		306,442,813	53,151,150
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		5,904,002,825	6,427,273,012
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		12,153,333	1,338,237
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		137,330,321,133	139,848,629,466

Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(669,678,867)	1,848,629,466
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	144,723,424,428	153,754,538,400
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG		-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5. Ngoại tệ các loại	005	-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006	45,373,080,000	61,339,520,000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	40,485,780,000	57,327,050,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	-	131,410,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	40,485,780,000	57,195,240,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	-	400,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	10,000,000	1,210,000,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	10,000,000	1,210,000,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	-	-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	-	-
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	-	-
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023	-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024	-	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025	-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	4,877,300,000	2,755,000,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	4,877,300,000	2,755,000,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	-	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031	-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	-	-
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033	-	-
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	-	-
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035	-	-
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	-	47,470,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	-	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	-	47,470,000

6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	-	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043	-	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	-	-
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045	-	-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047	-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	3,379,480,000	3,092,610,000
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	3,379,480,000	3,092,610,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	-	50,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	3,379,480,000	3,092,560,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	-	-
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055	-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	-	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057	-	-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	-	-
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059	-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060	-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062	-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063	-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064	-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065	-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066	-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067	-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068	-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069	-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070	-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	-	-
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072	-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	-	-
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074	-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075	-	-
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076	-	-
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077	-	-
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078	-	-
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079	-	-
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080	-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081	-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	-	7,010,000,000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084	-	-

Người lập



Phạm Thị Thanh Hải

Kế toán



Nguyễn Thị Năm



Chủ tịch HĐQT

Ronald Nguyễn Anh Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Dạng đầy đủ)
 Quý 04 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 1/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 1/10/2011 đến 31/12/2011	Từ 1/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 1/01/2011 đến 31/12/2011
1. Doanh thu	01	21	444,103,775	2,959,539,609	6,659,221,395	13,340,410,713
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		336,039,311	371,319,434	1,579,158,477	2,836,129,838
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		108,064,464	75,243,459	339,092,399	753,737,565
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	-	-	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		-	2,512,976,716	4,740,970,519	9,750,543,310
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		444,103,775	2,959,539,609	6,659,221,395	13,340,410,713
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	22	1,854,672,617	2,184,439,875	5,243,949,265	9,895,861,011
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		(1,410,568,842)	775,099,734	1,415,272,130	3,444,549,702
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	1,006,768,640	794,791,105	3,832,268,760	3,790,214,471
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,417,337,482)	(19,691,371)	(2,416,996,630)	(345,664,769)
8. Thu nhập khác	31		-	-	175,615,474	642,232,848
9. Chi phí khác	32		-	-	-	32,824,043
10. Lợi nhuận khác	40		-	-	175,615,474	609,408,805
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2,417,337,482)	(19,691,371)	(2,241,381,156)	263,744,036
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	-	-	43,989,082	74,142,020
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2,417,337,482)	(19,691,371)	(2,285,370,238)	189,602,016
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	25	(175)	(1)	(166)	14

Phạm Thị Thanh Hải

Phạm Thị Thanh Hải

Nguyễn Thị Năm

Nguyễn Thị Năm



Nguyễn Anh Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN
Địa chỉ: 40 Phan Bội Châu - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: (84.4) 3.9411566 Fax: (84.4) 3.9411589

Báo cáo tài chính
Quý III năm tài chính 2012

Mẫu số B 01a- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2,417,337,482)	263,744,036
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		917,362,241	1,029,127,220
- Các khoản dự phòng	03		150,000,000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(10,504,280,875)
- Chi phí lãi vay	06		-	4,649,438,504
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1,349,975,241)	(4,561,971,115)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20,413,276,346)	60,424,005,201
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	(79,313,227)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp)	11		6,512,805,639	(36,646,277,326)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		661,733,902	344,771,789
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(5,069,970,757)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(20,820,502)	(157,551,573)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		2,927,656,578	(311,064,908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,681,875,970)	13,942,628,084
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		193,486,873	(560,356,794)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(38,031,806)	10,504,280,875
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		155,455,067	9,943,924,081
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		18,800,000,000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	22,378,129,400
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(51,112,452,591)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	18,800,000,000	(28,734,323,191)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	7,273,579,097	(4,847,771,026)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8,635,449,081	13,483,220,107
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	15,909,028,178	8,635,449,081

Người lập



Phạm Thị Thanh Hải

Kế toán



Nguyễn Thị Năm



Chủ tịch HĐQT

Ronald Nguyễn Anh Đạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 12 năm 2006; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 24/UBCK-GPHĐKD ngày 11 tháng 12 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 107/UBCK-GPĐCCTCK ngày 12 tháng 02 năm 2008 và Giấy phép điều chỉnh số 191/UBCK-GPĐC ngày 27 tháng 02 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 361/UBCK-GP ngày 21 tháng 10 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 84/GPĐC-UBCK ngày 04 tháng 05 năm 2012 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 138.000.000.000 đồng; tương đương 13.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu
Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2012 đến 31/12/2012

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Cơ sở trích lập dự phòng: Đối với chứng khoán đã niêm yết là giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán; tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng. Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng. Đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu
Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2012 đến 31/12/2012

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu

Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2012 đến 31/12/2012

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của người đầu tư	22,776,640	160,571,634,000
- Cổ phiếu	22,776,640	160,571,634,000
	22,776,640	160,571,634,000

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/10/2012
	VND	VND
Tiền	15,909,028,178	9,078,017,793
- Tiền mặt tại quỹ	12,867,760,763	9,051,717,439
- Tiền gửi ngân hàng	3,041,267,415	26,300,354
	15,909,028,178	11,993,844,573

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/10/2012
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	14,782,878,600	14,836,046,904
- Chứng khoán niêm yết	30,378,600	83,546,904
- Chứng khoán chưa niêm yết	14,752,500,000	14,752,500,000
	14,782,878,600	14,836,046,904

Tình hình đầu tư chứng khoán thương mại

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
			VND	VND
- Cổ phiếu Mai Linh Group	73,500	73,500	416,500,000	416,500,000
- Cổ phiếu Công ty CP Du lịch Huế	627,500	627,500	14,150,000,000	14,150,000,000
- Cổ phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10,000	-	186,000,000	186,000,000
- Cổ phiếu lẻ			30,378,600	83,546,904
			14,752,500,000	14,836,046,904

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu
Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2012 đến 31/12/2012

6 . PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2012	01/10/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	2,927,656,578	6,894,326,367
	2,927,656,578	6,894,326,367

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012	01/10/2012
	VND	VND
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Sông Hồng	15,807,002,748	43,807,002,748
Phải thu Công ty Xăng dầu Việt tin	18,200,000,000	25,000,000,000
Phải thu Công ty Vietnam Land	60,490,000	772,000,000
Phải thu Công ty tài chính Việt tin	1,300,000,000	1,300,000,000
Phải thu Ông Ngô Duy Nhương	22,638,385,174	-
	58,005,877,922	70,879,002,748

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/10/2012
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	-

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/10/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	41,728,605	41,728,605
Các loại thuế khác	-	-
	41,728,605	59,886,637

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/10/2012
	VND	VND
Tạm ứng nhân viên	549,940,000	5,037,100,000
Tạm ứng khác	168,114,562	168,048,668
	718,054,562	5,205,148,668

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu
 Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2012 đến 31/12/2012

	Phản mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	1,971,239,400	1,971,239,400
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1,971,239,400	1,971,239,400
GIÁ TRỊ HAO MÔN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	1,304,906,365	1,304,906,365
Số tăng trong kỳ	101,881,170	101,881,170
- Trích khấu hao	101,881,170	101,881,170
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1,406,787,535	1,406,787,535
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu kỳ	666,333,035	666,333,035
Số dư cuối kỳ	564,451,865	564,451,865

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/10/2012
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh BĐS Nam Hà Nội	540,000,000	540,000,000
Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Việt tin	4,800,000,000	-
Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Đông Triều	14,000,000,000	-
	19,340,000,000	540,000,000

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/10/2012
	VND	VND
Trả trước tiền thuê văn phòng ⁽¹⁾	30,616,760,000	30,616,760,000
Chi phí trả trước dài hạn khác	84,992,903	84,992,903
	30,701,752,903	30,701,752,903

(1) Theo hợp đồng thuê văn phòng giữa Bà Hoàng Ngân Hà và Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín ngày 02/01/2010, Công ty phải thanh toán tiền đặt cọc tương đương với mười lăm (15) năm tiền thuê nhà. Tiền thuê nhà của các lần thanh toán sẽ được trừ dần vào số tiền đã đặt cọc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu

Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2012 đến 31/12/2012

15 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2012	01/10/2012
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	649,777,383	649,777,383
Tiền nộp bổ sung	61,732,019	61,732,019
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	57,530,593	57,530,593
Số dư cuối kỳ	769,039,995	769,039,995

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/10/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	6,391,049,465
- Vay cá nhân ⁽¹⁾	-	6,391,049,465
	-	6,391,049,465

(1) Các khoản vay cá nhân với lãi suất bằng lãi suất ngân hàng thương mại mà Công ty đang giao dịch.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/10/2012
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	44,196,987	22,336,696
Thuế Thu nhập cá nhân	26,792,095	8,248,997
	70,989,082	30,585,693

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/10/2012
	VND	VND
Chi phí tiền điện	-	113,999,057
Chi phí trả lãi vay	29,109,465	
	29,109,465	113,999,057

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu
 Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2012 đến 31/12/2012

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/10/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	38,085,600	32,855,000
Bảo hiểm xã hội	163,612,493	100,845,293
Bảo hiểm y tế	85,692,600	73,923,750
Phải trả người lao động	167,397,438	50,429,438
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,885,902,825	15,210,951,383
Phải trả Knightfrank	18,100,000	595,100,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19,052,120	17,451,053
	6,377,843,076	16,081,555,917

20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Công ty TNHH Đất Việt Nam	48.70%	67,206,000,000	48.70%	67,206,000,000
Vốn góp của Bà Hoàng Ngân Hà	48.31%	66,662,000,000	48.31%	66,662,000,000
Vốn góp của đối tượng khác	2.99%	4,132,000,000	2.99%	4,132,000,000
	100%	138,000,000,000	100%	138,000,000,000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	138,000,000,000	138,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	138,000,000,000	138,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	138,000,000,000	138,000,000,000

c) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,800,000	13,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,800,000	13,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	13,800,000	13,800,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,800,000	13,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	13,800,000	13,800,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu

Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2012 đến 31/12/2012

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Từ 1 /10/2012 đến 31/12/2012	Từ 1 /10/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	444,103,775	1,818,161,384
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	336,039,311	1,658,624,227
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	108,064,464	159,537,157
- Doanh thu khác	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	444,103,775	1,818,161,384

22 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Từ 1 /10/2012 đến 31/12/2012	Từ 1 /10/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1,789,538,069	2,107,724,177
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	2,321,000	2,733,682
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	9,551,400	11,249,672
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	20,054,083	23,619,769
Chi phí khác	33,208,065	39,112,575
	1,854,672,617	2,184,439,875

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1 /10/2012 đến 31/12/2012	Từ 1 /10/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	397,165,682	313,541,502
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1,496,000	1,181,014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67,237,476	53,080,465
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76,002,435	59,999,941
Chi phí khác bằng tiền	464,867,047	366,988,183
	1,006,768,640	794,791,105

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu
Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2012 đến 31/12/2012

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 1 /10/2012 đến 31/12/2012	Từ 1 /10/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2,417,337,482)	(19,691,371)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(2,417,337,482)	(19,691,371)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 1 /10/2012 đến 31/12/2012	Từ 1 /10/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(2,417,337,482)	(19,691,371)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2,417,337,482)	(19,691,371)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13,800,000	13,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(175)	(1)

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/10/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	15,294,903,178		9,011,584,225	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61,829,559,500	(150,000,000)	78,073,329,115	(150,000,000)
Đầu tư ngắn hạn	14,782,878,600		14,836,046,904	-
Đầu tư dài hạn	19,340,000,000		540,000,000	-
Cộng	111,247,341,278	(150,000,000)	102,460,960,244	(150,000,000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu
Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2012 đến 31/12/2012

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2012	01/10/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	6,391,049,465
Phải trả người bán, phải trả khác	7,262,959,320	17,335,836,780
Chi phí phải trả	29,109,465	113,999,057
	7,292,068,785	23,840,885,302

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu
Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2012 đến 31/12/2012

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	7,262,959,320	-	-	7,262,959,320
Chi phí phải trả	29,109,465	-	-	29,109,465
Cộng	7,292,068,785	-	-	7,292,068,785
Tại ngày 01/10/2012				
Vay và nợ	6,391,049,465	-	-	6,391,049,465
Phải trả người bán, phải trả khác	17,335,836,780	-	-	17,335,836,780
Chi phí phải trả	113,999,057	-	-	113,999,057
Cộng	23,840,885,302	-	-	23,840,885,302

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập



Phạm Thị Thanh Hải

Kế toán



Nguyễn Thị Năm



Nguyễn Anh Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu
Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Số dư đầu kỳ
Số tăng trong kỳ
- Mua sắm mới
Số giảm trong kỳ
Số dư cuối kỳ

GIÁ TRỊ HẠO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ
Số tăng trong kỳ
- Trích khấu hao
- Tăng do phân loại lại
Số giảm trong kỳ
- Giảm do phân loại lại

Số dư cuối kỳ

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư đầu kỳ
Số dư cuối kỳ

Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
VND	VND	VND	VND	VND
259,674,360	1,505,810,000	2,921,676,561	-	4,687,160,921
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
259,674,360	1,505,810,000	2,921,676,561	-	4,687,160,921
216,395,310	956,816,781	2,703,164,442	-	3,876,376,533
6,369,790	28,164,761	79,570,071	-	114,104,622
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
222,765,100	984,981,542	2,782,734,513	-	3,990,481,155
43,279,050	548,993,219	218,512,119	-	810,784,388
36,909,260	520,828,458	138,942,048	-	696,679,766